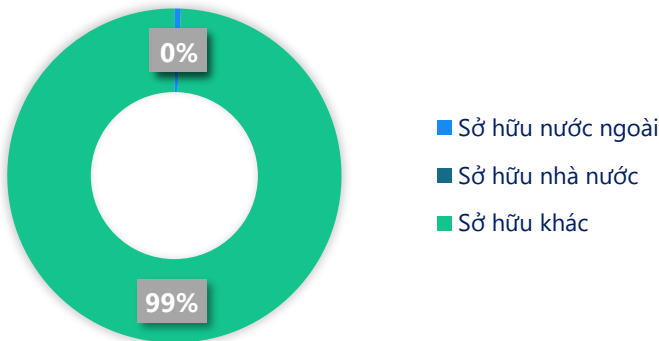


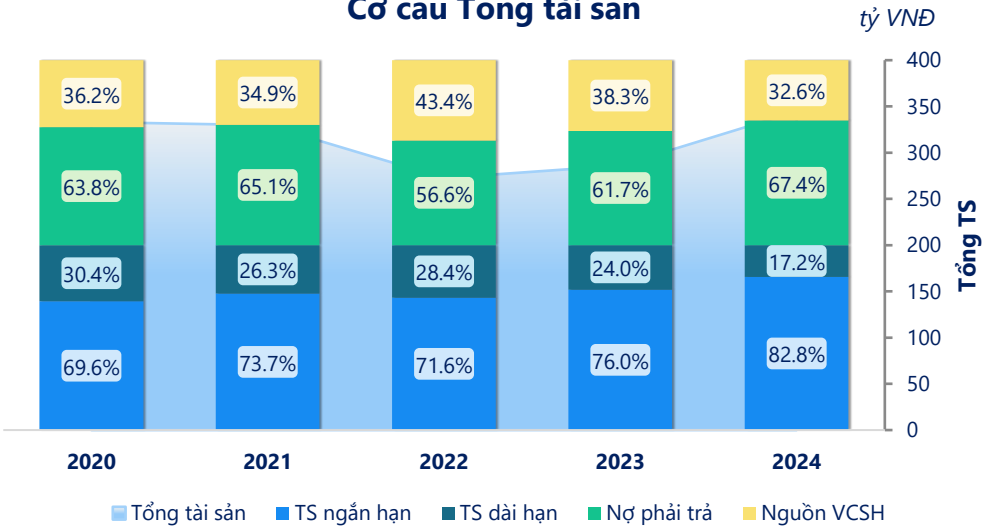
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		5,270		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		7,300		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,980		
SL cổ phiếu LH		14,210,225		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,104		
% sở hữu nước ngoài		0.6%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		112		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		75		
P/E		26.4		
EPS		200		
	YTD	1T	3T	6T
PIT		0.2%	-0.6%	-11.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



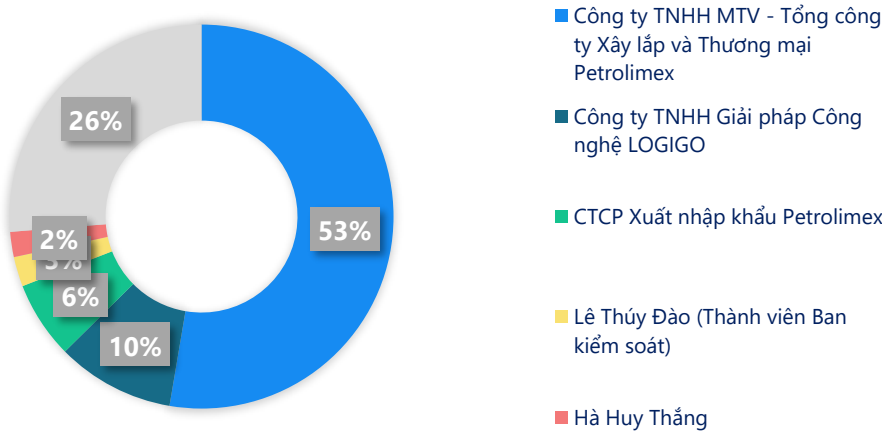
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PIT** năm 2024 tăng trưởng **20.5%** so với năm trước, đạt **344.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 67.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

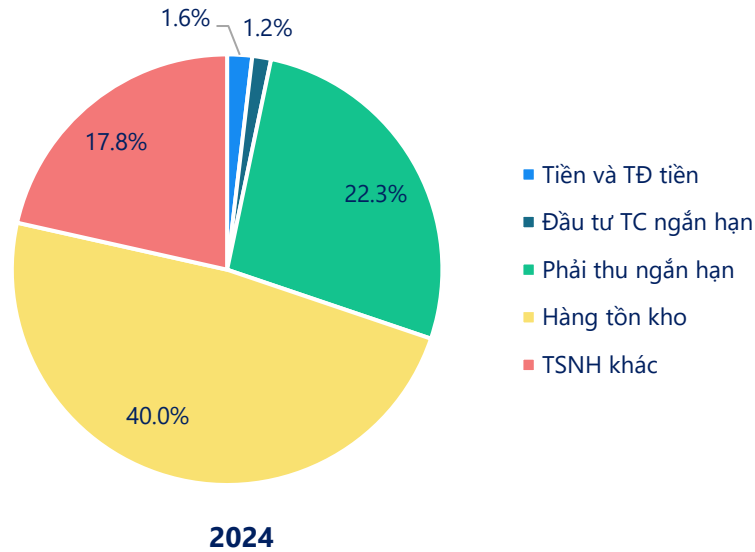
Cơ cấu cổ đông



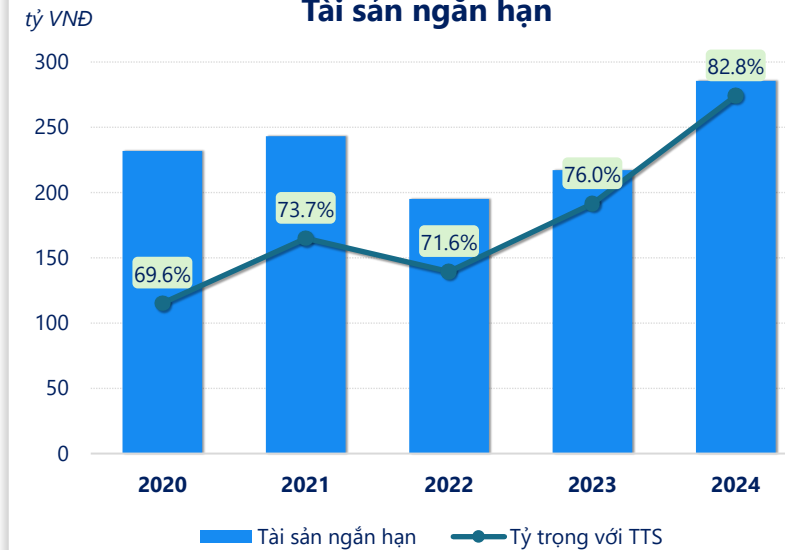
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.4%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.62% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex** sở hữu **52.7%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ LOGIGO nắm giữ 9.92% và đứng thứ 3 là CTCP Xuất nhập khẩu Petrolimex nắm giữ 6.51%.

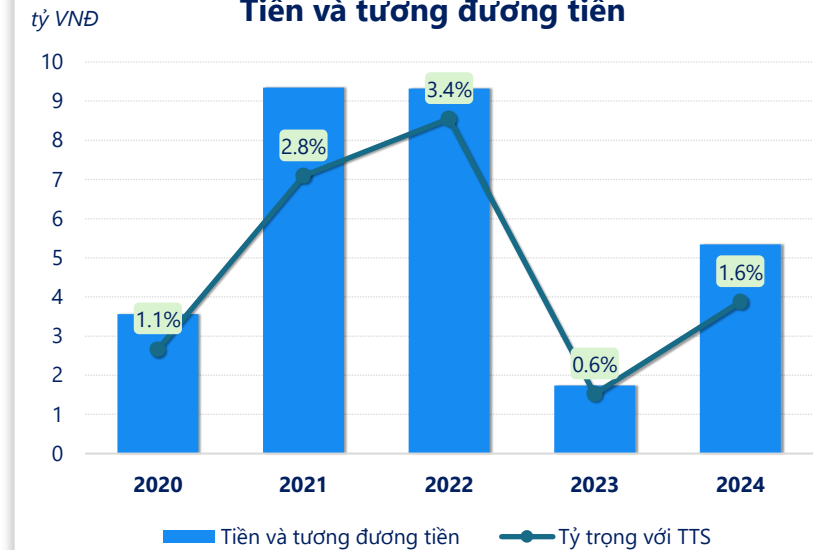
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



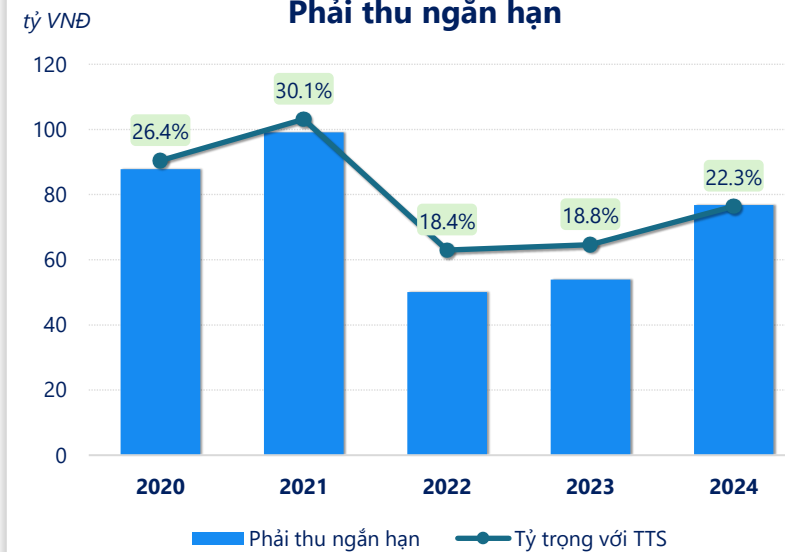
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PIT đạt **285.5** tỷ đồng, tăng trưởng **31.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **82.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 22.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

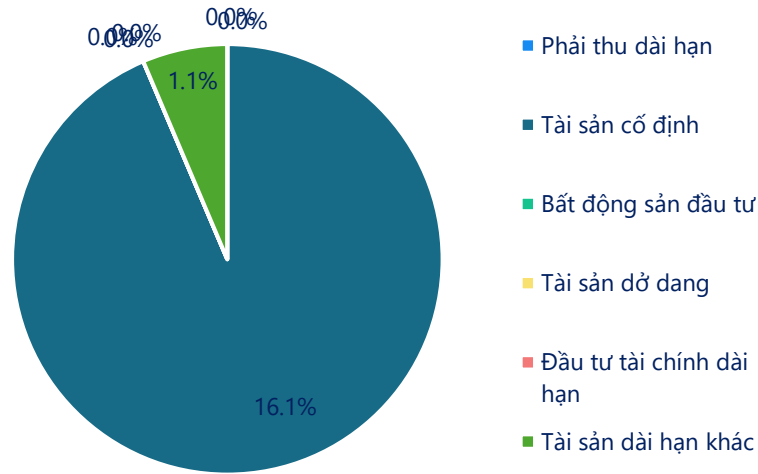
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



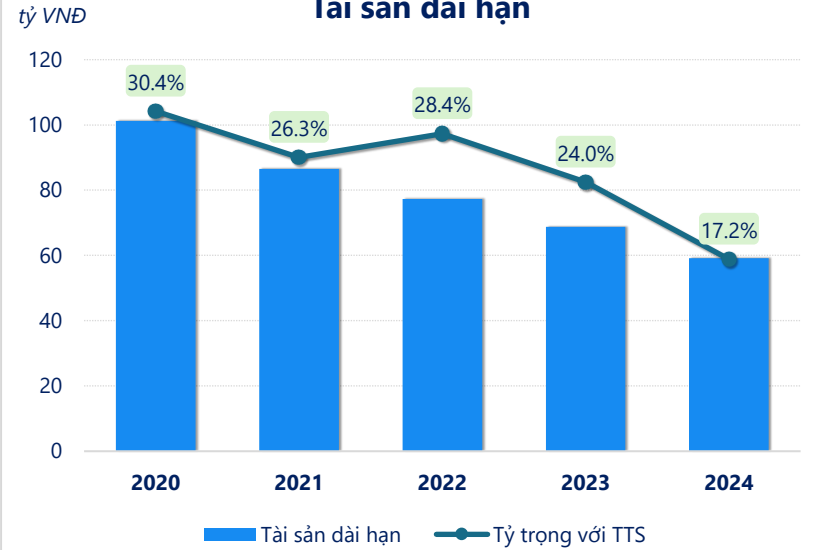
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **59.15** tỷ đồng giảm **14.0%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **17.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.10%.

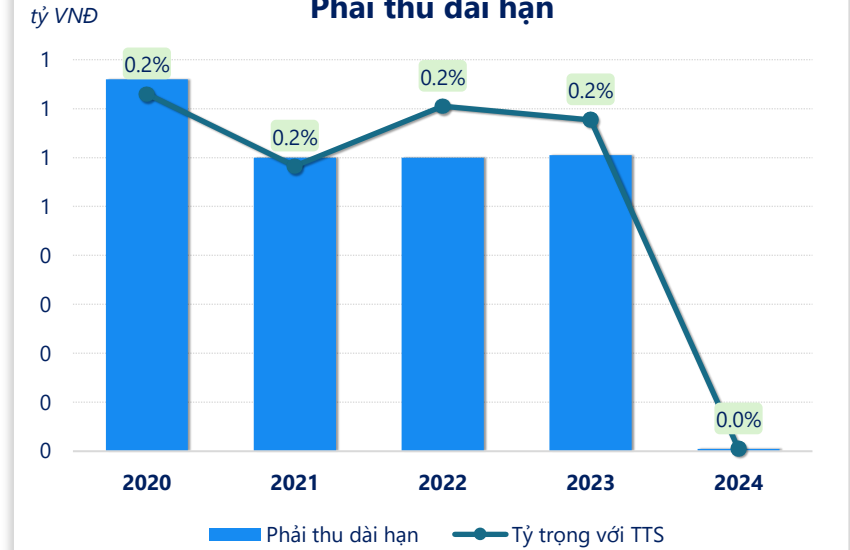
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



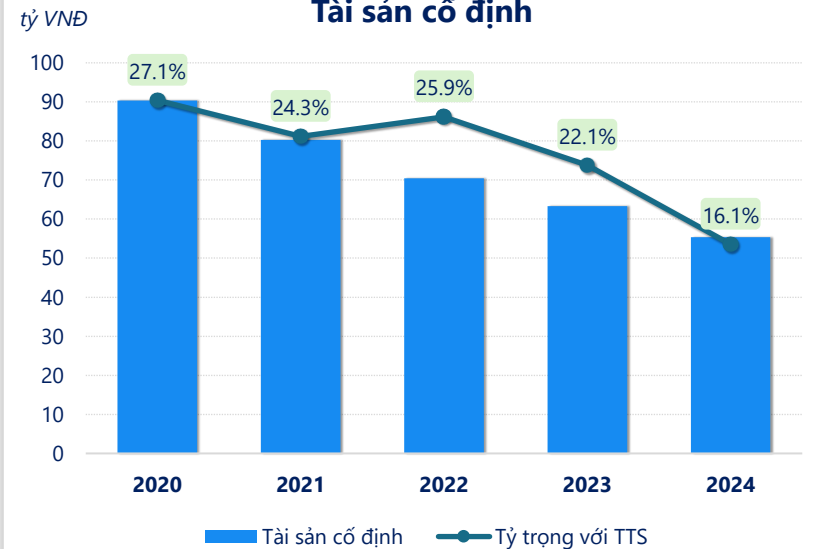
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



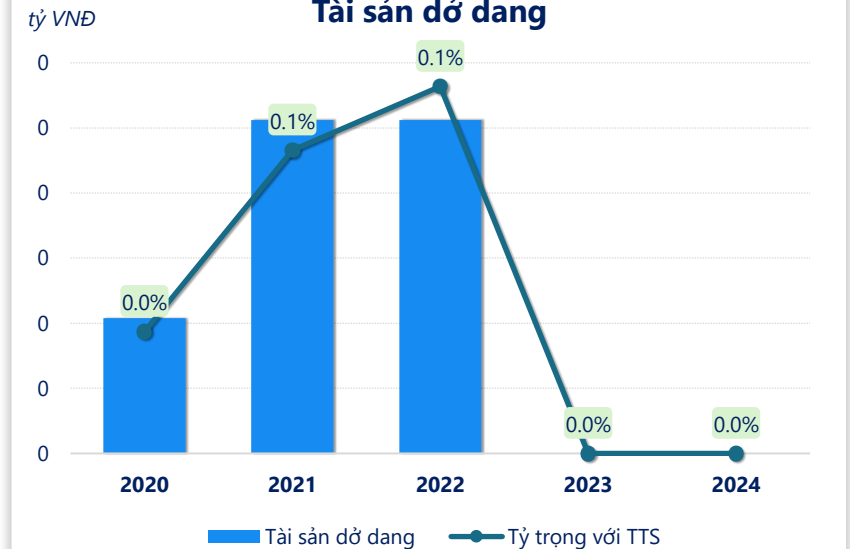
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

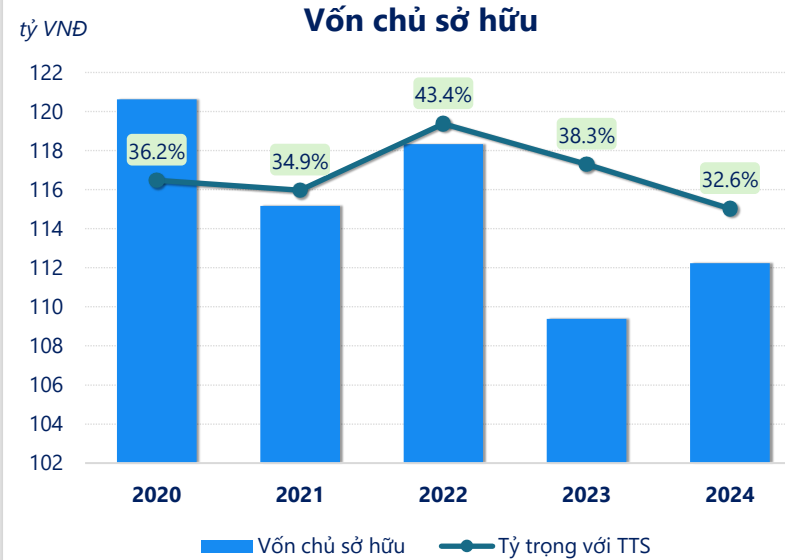
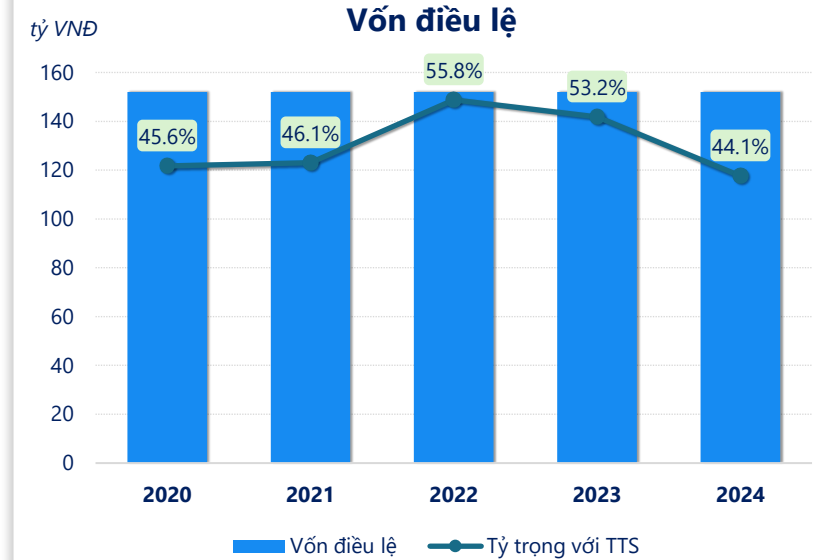
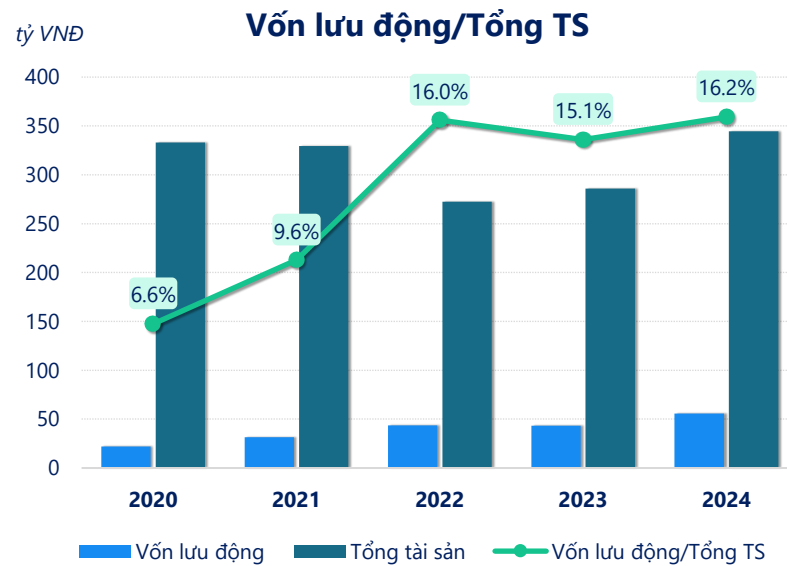
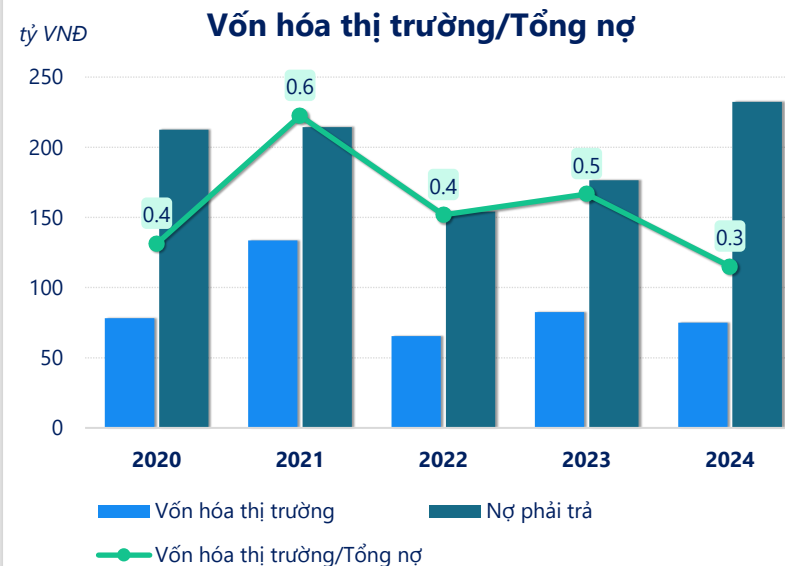
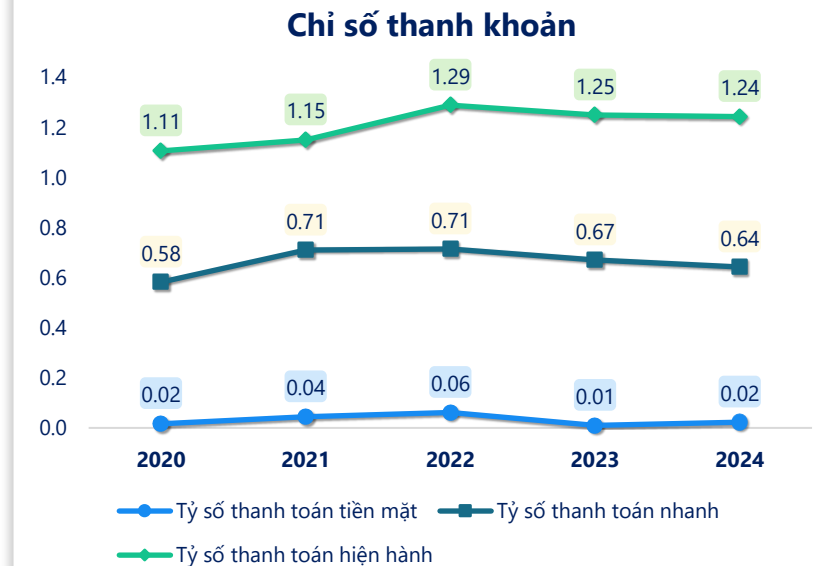


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	345	286	20.7%
Tài sản ngắn hạn	286	217	31.7%
Tiền và tương đương tiền	5.35	1.74	207%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.03	4.03	0.0%
Phải thu ngắn hạn	76.8	53.9	42.6%
Hàng tồn kho	138	101	37.7%
Tài sản ngắn hạn khác	61.4	56.9	7.9%
Tài sản dài hạn	59.1	68.8	-14.0%
Phải thu dài hạn	0.01	0.61	-99.2%
Tài sản cố định	58.7	63.3	-7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	3.87	-100%
Tài sản dài hạn khác	0.40	1.00	-59.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	233	177	32.0%
Nợ ngắn hạn	230	174	32.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	204	155	32.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.4	12.8	35.8%
Nợ dài hạn	2.63	2.63	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	112	109	2.6%
Vốn chủ sở hữu	112	109	2.6%
Vốn điều lệ	152	152	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	551	873	792	709	736
Giá vốn hàng bán	475	778	700	638	664
Lợi nhuận gộp	75.9	95.3	92.1	71.0	71.9
Doanh thu HĐTC	2.58	5.15	11.4	6.59	9.05
Chi phí TC	15.0	20.1	21.4	17.0	18.8
Chi phí lãi vay	13.2	13.1	13.5	14.8	11.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.1	46.3	43.9	26.5	23.7
Chi phí QLDN	36.2	39.1	33.8	43.2	34.5
LN thuần từ HĐKD	2.06	-5.04	4.40	-9.04	3.91
Lợi nhuận khác	-0.21	-0.55	-0.59	0.11	-0.28
LN trước thuế	1.85	-5.59	3.82	-8.93	3.63
Lợi nhuận sau thuế	1.85	-5.67	3.17	-8.95	2.85
LNST của CĐ cty mẹ	1.85	-5.67	3.17	-8.95	2.85

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-38.3	9.52	41.9	-26.1	-43.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.31	0.20	0.41	-0.25	-2.97
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	35.2	-5.74	-42.1	18.8	49.4
Tiền đầu kỳ	5.78	3.56	9.35	9.32	1.74
Lưu chuyển tiền thuần	-2.78	3.98	0.21	-7.57	3.48
Ảnh hưởng tỷ giá	0.56	1.80	-0.24	0.00	0.13
Tiền cuối kỳ	3.56	9.35	9.32	1.74	5.35